

BÀI 29 近(ちか)くで見(み)ると、大(おお)きいですね
CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE

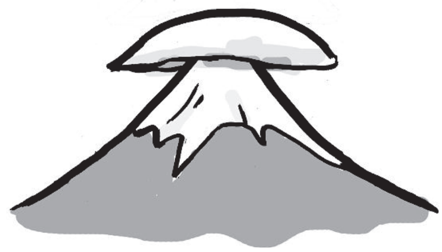
アンナ Anna	富士山(ふじさん)だ。 近(ちか)くで見(み)ると、大(おお)きいですね。 あれ。雲(くも)の形(かたち)が帽子(ぼうし)みたいです。 FUJISAN DA. CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE. ARE. KUMO NO KATACHI GA BÔSHI MITAI DESU.	Núi Phú Sĩ đây rồi. Khi nhìn gần, trông lớn nhỉ! Ôi! Hình dáng của đám mây trông giống chiếc mũ.
健太(けんた) Kenta	あの雲(くも)が見(み)えると、雨(あめ)が降(ふ)るんだよ。 ANO KUMO GA MIERU TO, AME GA FURU N DA YO.	Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời sẽ mưa đấy.



Mẫu ngữ pháp

① _ TO (nếu _)

◈ Trợ từ TO đứng sau động từ để chỉ điều kiện.
Động từ đứng trước TO ở thể từ điển hoặc thể NAI.
Ví dụ: ANO KUMO GA MIERU TO, AME GA FURIMASU.
(Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời sẽ mưa.)



KASAGUMO : đám mây trông giống chiếc mũ

② _ N DA

☞ *Xem bài 26*

◈ N DA là cách nói thân mật của N DESU, dùng để giải thích một tình huống hoặc một lí do.

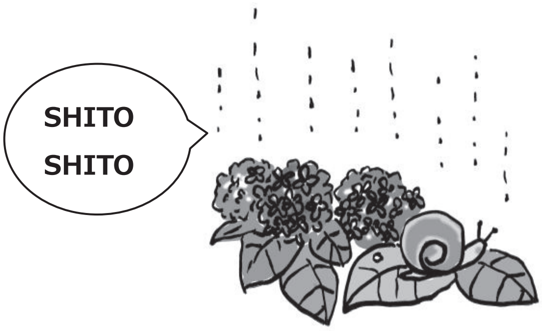
Ví dụ: 《Thân mật》 AME GA FURU N DA. (Trời sẽ mưa.)
《Lịch sự》 AME GA FURU N DESU. (Trời sẽ mưa.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả mưa rơi rào rào



Từ miêu tả trời mưa nhỏ